

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: 05/2006/QĐ-UBND

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*Đông Hà, ngày 17 tháng 01 năm 2006***QUYẾT ĐỊNH****Về việc phê duyệt chương trình kiên cố hoá kênh mương
tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2006 - 2015****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 16/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13/6/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương;

Căn cứ Thông tư số 134/1999/TT-BNN/QLN ngày 25/9/1999 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện kiên cố hoá kênh mương;

Căn cứ Nghị quyết số 6.6/2005/NQ-HĐND ngày 15/12/2005 của HĐND tỉnh Quảng Trị khoá V, kỳ họp thứ 6 về chương trình kiên cố hoá kênh mương tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2006-2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chương trình kiên cố hoá kênh mương (KCHKM) tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2006 - 2015 với những nội dung chính như sau:

1. Đối tượng và mục tiêu của chương trình KCHKM:**1.1. Mục tiêu:**

Việc kiên cố hoá kênh mương nhằm đảm bảo cho các cấp kênh chuyên đủ lưu lượng thiết kế và nâng cao công suất tưới, tiết kiệm nước, tiết kiệm đất xây dựng, tiết kiệm điện, giảm chi phí quản lý khai thác và kéo dài tuổi thọ công trình.

1.2. Đối tượng thực hiện:

Kênh chuyên nước tưới thuộc các hệ thống công trình thuỷ lợi trên toàn tỉnh.

2. Chính sách huy động vốn để KCHKM:**2.1. Phân loại kênh:**

- Kênh loại I: Kênh trục chính của những hệ thống lớn ở đồng bằng và một số hệ thống quan trọng ở miền núi.
- Kênh loại II: Kênh liên huyện, liên xã, kênh có diện tích tưới 80 ha trở lên.
- Kênh loại III: Kênh mương liên thôn, kênh nội đồng.

2.2. Nguồn vốn đầu tư:

- Kênh loại I: Do Nhà nước đầu tư.

- Kênh loại II: Ngân sách Tỉnh và vốn vay ưu đãi để đầu tư.

- Kênh loại III:

+ Đối với đồng bằng: Kinh phí đầu tư do ngân sách Tỉnh hỗ trợ 60%, nhân dân vùng hưởng lợi đóng góp 40% giá thành xây dựng.

+ Đối với miền núi: Ngân sách Tỉnh đầu tư 90%, nhân dân vùng hưởng lợi đóng góp 10%.

3. Khối lượng, vốn KCHKM giai đoạn 2006 - 2015:

| TT | Loại kênh | Tổng chiều dài (km) | Khối lượng chủ yếu | | Vốn (triệu đồng) | | | |
|----|-------------|---------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|--------------------|-------------------|----------------|
| | | | Đất (m ³) | Bê tông (m ³) | Tổng | Dự án và N/Sách TW | N/Sách địa phương | Dân đóng góp |
| 1 | Loại I | 104 | 210.000 | 98.000 | 71.760 | 57.413 | 14.347 | |
| 2 | Loại II | 224 | 328.000 | 144.000 | 112.000 | | 112.000 | |
| 3 | Loại III | 931 | 710.000 | 305.000 | 285.832 | | 183.649 | 102.183 |
| | Tổng | 1.259 | 1.248.000 | 547.000 | 469.592 | 57.413 | 309.996 | 102.183 |

4. Tiến độ thực hiện theo vốn cho kênh loại II và loại III:

Được phân bổ cho hai kỳ kế hoạch:

* **Giai đoạn: 2006 - 2010:**

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Năm KH | Vốn vay ưu đãi (cho kênh loại II) | N/S địa phương (cho kênh loại III) | Vốn Dân góp (cho kênh loại III) | Tổng |
|----|-------------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| 1 | 2006 | 11.000 | 18.891 | 10.569 | 40.460 |
| 2 | 2007 | 11.000 | 18.891 | 10.569 | 40.460 |
| 3 | 2008 | 11.000 | 18.891 | 10.569 | 40.460 |
| 4 | 2009 | 11.000 | 18.891 | 10.569 | 40.460 |
| 5 | 2010 | 12.000 | 18.891 | 10.569 | 41.460 |
| | Tổng | 56.000 | 94.455 | 52.845 | 203.300 |

* **Giai đoạn: 2011 - 2015:**

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Năm KH | Vốn vay ưu đãi (cho kênh loại II) | N/S địa phương (cho kênh loại III) | Vốn Dân góp (cho kênh loại III) | Tổng |
|----|-------------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| 1 | 2011 | 11.000 | 17.839 | 9.868 | 38.707 |
| 2 | 2012 | 11.000 | 17.839 | 9.868 | 38.707 |
| 3 | 2013 | 11.000 | 17.839 | 9.868 | 38.707 |
| 4 | 2014 | 11.000 | 17.839 | 9.868 | 38.707 |
| 5 | 2015 | 12.000 | 17.838 | 9.866 | 39.704 |
| | Tổng | 56.000 | 89.194 | 49.338 | 194.532 |

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính hướng dẫn triển khai thực hiện chương trình trên phạm vi toàn tỉnh.

Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Giám đốc Công ty Khai thác công trình Thủy lợi Quảng Trị có trách nhiệm triển khai chương trình KCHKM trên địa bàn mình quản lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, Giám đốc Công ty Khai thác công trình Thủy lợi Quảng Trị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Lê Hữu Phúc